

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **378** /QĐ-UBND

Bình Giang, ngày **4** tháng **3** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa
bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**
(*Trước kỳ họp thứ 6 - Hội đồng nhân dân xã khoá I*)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán
độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật
quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý
vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân
sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các
cấp Ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4585/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND
thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp
sếp;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội
đồng nhân dân xã Bình Giang về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà
nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm
2025 xã Bình Giang sau sắp xếp;

Ủy ban nhân dân xã Bình Giang Quyết định công bố công khai Quyết
toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa
phương năm 2025 trước kỳ họp thứ 6, Hội đồng nhân xã khóa I.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa
bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 trước kỳ họp thứ 6,
Hội đồng nhân xã khóa I.

(Có các phụ lục kèm theo Quyết định này).





Điều 2: Hình thức và thời gian công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử của xã; niêm yết tại trụ ở UBND xã trong thời gian 30 ngày.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Văn phòng HĐND-UBND xã, phòng kinh tế, các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở tài chính;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Vũ Đăng Chương







QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 04/3 /2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	132.439.000.000	239.995.221.583	107.556.221.583	181,21
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.026.000.000	23.980.834.208	17.954.834.208	397,96
-	Thu NSDP hưởng 100%	712.000.000	4.520.145.879	3.808.145.879	634,85
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.314.000.000	19.460.688.329	14.146.688.329	366,22
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	126.413.000.000	204.388.420.500	77.975.420.500	161,68
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	126.413.000.000	126.413.000.000	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu		77.975.420.500	77.975.420.500	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		251.805.547	251.805.547	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		11.374.161.328	11.374.161.328	
B	TỔNG CHI NSDP	224.271.596.248	238.115.691.426	13.844.095.178	106,17
I	Tổng chi cân đối NSDP	224.271.596.248	219.041.404.696	(5.230.191.552)	97,67
1	Chi đầu tư phát triển	46.507.099.480	46.507.099.480	-	100,00
2	Chi thường xuyên	173.506.496.768	168.296.934.813	(5.209.561.955)	97,00
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	4.258.000.000	4.237.370.403	(20.629.597)	99,52
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		18.874.985.980	18.874.985.980	
IV	CHI NỘP NS CẤP TRÊN		199.300.750	199.300.750	

C	KẾT DƯ NSDP		1.879.530.157	1.879.530.157	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			-	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 378 /QĐ-UBND ngày 04 /3/2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	149.747.000.000	132.439.000.000	285.799.620.745	239.995.221.583	190,85	181,21
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.334.000.000	6.026.000.000	69.585.933.370	23.980.834.208	298,22	397,96
I	Thu nội địa	23.334.000.000	6.026.000.000	69.585.933.370	23.980.834.208	298,22	397,96
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-	561.528.435	-		
-	Thu thuế Giá trị gia tăng			199.041.000			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			362.487.435			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thuế khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài						

4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	980.000.000	784.000.000	8.584.966.620	3.209.611.498	876,02	409,39
-	Thu thuế Giá trị gia tăng	980.000.000	784.000.000	7.420.741.214	3.209.611.498	757,22	409,39
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			897.546.993			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			266.678.413			
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thuế khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	560.000.000	448.000.000	8.197.474.347	6.562.300.146	1.463,83	1.464,80
6	Thuế bảo vệ môi trường			500.000			
7	Lệ phí trước bạ	890.000.000	890.000.000	8.619.725.463	3.273.063.765	968,51	367,76
8	Thu phí, lệ phí	192.000.000	192.000.000	288.219.086	186.377.086	150,11	97,07
-	Phí, lệ phí TW			80.842.000			
-	Phí, lệ phí tỉnh			9.300.000	300.000		
-	Phí, lệ phí huyện			16.200.000	14.200.000		
-	Phí, lệ phí xã			181.877.086	171.877.086		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	322.000.000	322.000.000	258.347.766	233.414.772	80,23	72,49
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			281.967.198			
12	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000	3.000.000.000	41.610.371.074	9.688.776.685	208,05	322,96
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						

16	Thu khác ngân sách	105.000.000	105.000.000	772.157.381	416.614.256	735,39	396,78
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	285.000.000	285.000.000	410.676.000	410.676.000	144,10	144,10
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước.						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp						
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	126.413.000.000	126.413.000.000	204.587.720.500	204.388.420.500	161,84	161,68
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	126.413.000.000	126.413.000.000	126.413.000.000	126.413.000.000	100,00	100,00
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên			77.975.420.500	77.975.420.500		
3	Thu 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025			199.300.000			
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			251.805.547	251.805.547		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			11.374.161.328	11.374.161.328		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	(3) = (4) + (5) + (6)	4	5	(6) - (3) : (1)	(7) - (3) : (2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	132.439.000.000	132.439.000.000	237.916.390.676	-	237.916.390.676	179,64	179,64
I	Chi đầu tư phát triển	3.000.000.000	3.000.000.000	46.507.099.480	-	46.507.099.480	1.550,24	1.550,24
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực	3.000.000.000	3.000.000.000	46.507.099.480	-	46.507.099.480	1.550,24	1.550,24
1.1	Chi quốc phòng			-				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			-				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-				
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			-				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			-				
1.8	Chi Thể dục thể thao			-				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			-				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			-				
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.000.000.000	3.000.000.000	46.507.099.480		46.507.099.480	1.550,24	1.550,24
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			-				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			-				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật			-				
3	Chi đầu tư phát triển khác			-				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			-				
III	Chi thường xuyên	125.181.000.000	125.181.000.000	168.296.934.813	-	168.296.934.813	134,44	134,44
2.1	Chi quốc phòng	877.000.000	1.780.700.000	1.799.130.276		1.799.130.276	205,15	101,04
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.373.000.000	1.373.000.000	1.509.128.303		1.509.128.303	109,91	109,91
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.598.000.000	85.598.000.000	89.229.395.698		89.229.395.698	104,24	104,24

2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	224.000.000	224.000.000	223.979.000		223.979.000	99,99	99,99
2.6	Chi Văn hóa, thông tin	538.000.000	2.031.900.000	2.113.261.622		2.113.261.622	392,80	104,00
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	451.000.000	451.000.000	450.998.515		450.998.515	100,00	100,00
2.8	Chi Thể dục thể thao	252.000.000	252.000.000	247.367.884		247.367.884	98,16	98,16
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	587.000.000	587.000.000	587.000.000		587.000.000	100,00	100,00
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	3.459.000.000	3.459.000.000	3.459.000.000		3.459.000.000	100,00	100,00
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.038.000.000	27.668.400.000	52.205.998.515		52.205.998.515	173,80	188,68
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	1.756.000.000	1.756.000.000	16.471.675.000		16.471.675.000	938,02	938,02
2.13	Chi khác	28.000.000		-				
IV	Dự phòng ngân sách	4.258.000.000	4.258.000.000	4.237.370.403	-	4.237.370.403	99,52	99,52
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			101.657.015		101.657.015		
-	Chi văn hóa, thông tin			417.713.388		417.713.388		
-	Chi các hoạt động kinh tế			602.118.794		602.118.794		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			3.115.881.206		3.115.881.206		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-				
VI	Chi viện trợ			-				
VII	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			-				
VIII	Chi chuyển nguồn			18.874.985.980		18.874.985.980		
IX	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			-				
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	-	-		
1	Bổ sung cân đối			-				
2	Bổ sung có mục tiêu			-				
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước			-				
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước			-				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			199.300.750		199.300.750		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	132.439.000.000	132.439.000.000	238.115.691.426	-	238.115.691.426	179,79	179,79
				-				